



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/05/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.492.535.080.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 1.492.535.080.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748367
- Fax: (84) 059.3747366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đập và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 95 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đoàn Nguyễn Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Lê Ngọc Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyễn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Bà Phạm Thị Bích Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Số 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655889; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 898/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 54. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.318.287.530.569	1.648.087.150.906
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		241.623.957.835	77.808.876.422
1. Tiền	111	5	177.123.957.835	77.808.876.422
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	64.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		474.400.000.000	340.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7a	474.400.000.000	340.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.298.865.167.708	897.841.833.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	402.598.773.720	207.100.185.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	195.486.278.096	74.892.259.447
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	594.524.209.930	512.650.173.166
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	115.862.821.824	110.597.258.088
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(9.606.915.862)	(7.398.042.752)
IV. Hàng tồn kho	140	13	303.385.351.615	329.003.873.769
1. Hàng tồn kho	141		303.385.351.615	329.003.873.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.053.411	3.432.567.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	13.053.411	168.363.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.264.204.018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.338.861.133.280	1.334.714.537.671
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		216.357.793.018	219.267.747.218
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	216.357.793.018	219.267.747.218
II. Tài sản cố định	220		125.758.310.126	169.372.351.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	82.224.189.925	116.758.935.294
- Nguyên giá	222		108.811.434.988	142.329.655.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.587.245.063)	(25.570.719.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	43.534.120.201	52.613.415.919
- Nguyên giá	228		43.761.571.270	52.824.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.451.069)	(211.155.351)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	206.757.999.968	112.863.719.865
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.726.336.963)	(11.346.736.286)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.073.450.840	327.433.422.372
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	268.073.450.840	327.433.422.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		520.325.353.608	503.129.197.321
1. Đầu tư vào công ty con	251	7b	482.589.810.000	415.259.980.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7b	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7b	15.751.500.000	62.017.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7b	(6.916.722.392)	(7.449.348.679)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.588.225.720	2.648.099.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.588.225.720	2.648.099.682
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.657.148.663.849	2.982.801.688.577

11/01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.957.657.513.999	1.417.685.683.372
I. Nợ ngắn hạn	310		446.471.550.134	572.194.833.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	221.788.360.181	139.872.686.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.650.875.984	6.532.882.982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	22.944.805.781	17.548.698.353
4. Phải trả người lao động	314		2.007.317.762	2.228.989.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	18.308.705.078	17.382.008.317
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	8.181.819	61.363.634
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	42.306.890.827	120.666.763.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	137.741.162.510	267.659.790.966
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(284.749.808)	241.650.192
II. Nợ dài hạn	330		1.511.185.963.865	845.490.850.053
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	84.188.194.076	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	1.011.178.910.880	845.374.224.606
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	26	415.723.467.552	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		95.391.357	116.625.447
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.699.491.149.850	1.565.116.005.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.699.491.149.850	1.565.116.005.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.492.535.080.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.492.535.080.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	819.082.000	819.082.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	27	94.188.783.378	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	105.751.767.513	65.565.406.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.565.406.246	7.889.583.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.186.361.267	57.675.822.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.657.148.663.849	2.982.801.688.577



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	744.830.152.818	409.791.296.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		744.830.152.818	409.791.296.850
4. Giá vốn hàng bán	11	30	673.002.334.303	374.144.454.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>71.827.818.515</u>	<u>35.646.842.364</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	58.890.698.932	29.531.976.961
7. Chi phí tài chính	22	32	62.813.570.286	37.865.846.449
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		62.289.890.478	49.694.262.403
8. Chi phí bán hàng	25	33a	326.398.487	495.383.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33b	14.842.231.988	9.930.368.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>52.736.316.686</u>	<u>16.887.221.761</u>
11. Thu nhập khác	31	34	13.018.316	6.871.810.650
12. Chi phí khác	32	35	885.527.894	609.621.513
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(872.509.578)</u>	<u>6.262.189.137</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>51.863.807.108</u>	<u>23.149.410.898</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	11.698.679.931	4.553.509.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.234.090)	(24.129.648)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>40.186.361.267</u>	<u>18.620.031.330</u>



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	714.508.767.373	469.080.744.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(779.933.575.340)	(361.559.821.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.964.826.624)	(6.356.376.223)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(47.331.914.793)	(34.122.074.672)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.123.338.147)	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	175.682.722	51.102.125.231
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.624.888.966)	(68.390.649.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(129.294.093.775)	49.703.947.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(33.714.983.622)	(76.325.311.761)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(902.070.207.686)	(94.746.549.969)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	693.106.117.688	145.044.332.247
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.957.862.360)	(79.813.128.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.260.000.000	6.187.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.744.528.570	22.172.044.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(241.632.407.410)	(77.481.612.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	94.188.783.378	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.130.068.526.318	94.348.130.850
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(689.516.446.862)	(67.423.510.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	534.740.862.834	26.924.620.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	163.814.361.649	(853.044.815)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.808.876.422	75.969.832.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	719.764	2.484.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	241.623.957.835	75.119.271.844


Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/05/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe cơ động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng & Cầu đường Phước Hoàng Long;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Giáo dục – Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên.

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và 3 đơn vị trực thuộc hạch toán báo số gồm:

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất đo giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuế tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.17 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón; Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	30/06/2015	Ngoại tệ	01/01/2015
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		8.629.274.901		5.950.547.748
- Tiền gửi ngân hàng		168.494.682.934		71.858.328.674
+ VND		168.458.240.220		71.821.604.966
+ USD	1.681,48 #	36.442.714	1.728,50 #	36.723.708
Cộng		177.123.957.835		77.808.876.422

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền gửi NH Sacombank - CN Gia Lai kỳ hạn 1 tháng	7.000.000.000	-
Tiền gửi NH Sacombank - CN Gia Lai kỳ hạn 2 tháng	7.500.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	30.000.000.000	-
Cộng	64.500.000.000	-

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	474.400.000.000	474.400.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	460.000.000.000	460.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-
Cộng	474.400.000.000	474.400.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000

Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
		vốn	biểu quyết							
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Đã thanh vốn				482.589.810.000	(1.696.231.514)	19.239.001.600	415.259.980.000	(2.141.395.493)	14.944.581.600
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT C.C. DL.GI.	Đang hoạt động	54,67%	1.717.768	-	8.200.000.000	-	19.239.001.600	32.100.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (i)	Đang hoạt động	34,40%	3.342	-	33.420.000	-	-	8.200.000.000	-	14.944.581.600
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp DL.GI.	Đang hoạt động	96,84%	4.600.000	-	46.000.000.000	(409.330.602)	-	33.420.000	(33.420.000)	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	48,00%	163.200	-	1.632.000.000	(67.625.842)	-	28.500.000.000	(402.366.214)	-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Đang hoạt động	30,45%	214.939	-	2.149.390.000	(416.075.487)	-	1.632.000.000	(59.589.160)	-
- Công ty TNHH DT XD & Cầu đường Phước Hoàng Long	Đang hoạt động	80,00%	80.000	-	24.000.000.000	(37.773.272)	-	24.000.000.000	(36.114.132)	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Đang hoạt động	67,19%	15.050.000	-	150.500.000.000	(765.426.311)	-	136.500.000.000	(1.237.480.336)	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (i)	Đang giải đoạn đầu tư	66,58%	10.759.936	-	107.599.360.000	-	-	75.099.360.000	-	-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông DL.GI. (i)	Đang giải đoạn đầu tư	100,00%	6.500	-	6.500.000	-	-	6.500.000	-	-
- Công ty TNHH MTV KT & CB Khương sơn DL.GI.	Đã thanh vốn	99,65%	99,65%	-	142.469.140.000	-	-	401.800.000	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (ii)	Đang hoạt động			-	28.900.766.000	(248.391.331)	-	106.637.510.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết										
- Công ty TNHH Cường ứng Vật tư NL, Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,33%	33.33%	-	20.000.000.000	(248.391.331)	-	28.900.766.000	(239.255.878)	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	20,00%	5.922	-	8.900.766.000	-	-	20.000.000.000	(239.255.878)	-
Đầu tư vào đơn vị khác										
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (iii)	Đang hoạt động	18,00%	36.000	-	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên (iv)	Đang hoạt động		96.800	-	968.000.000	(968.000.000)	-	968.000.000	(968.000.000)	-
- Công ty CP Khương sơn Luyện kim Tây Nguyên	Đã thanh vốn			-	-	-	-	46.266.300.000	-	-
- Công ty TNHH KT Khương sơn Đức Nang Gia Lai (iii)	Đang hoạt động	9,70%	350.350	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện nông Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	6,99%	48.000	-	3.503.500.000	(2.315.376.792)	-	3.503.500.000	(2.411.974.553)	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	400.000	-	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản DL.GI. (iv)	Đang hoạt động	15,00%	400.000	-	4.000.000.000	(1.208.722.755)	-	4.000.000.000	(1.208.722.755)	-
Cộng					527.242.076.000	(6.916.722.392)		506.178.546.000	(7.449.348.679)	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/06/2015. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của các Công ty cổ phần nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn và Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iv) Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên và Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai, cổ phiếu của các Công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, giá trị dự phòng của khoản đầu tư này được ghi nhận đúng bằng giá trị đã trích lập tại thời điểm 31/12/2014.

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	154.840.381.076	95.527.996.276
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	67.448.190.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	57.493.265.960	618.460
Các đối tượng khác	122.816.936.684	111.571.570.813
Cộng	402.598.773.720	207.100.185.549

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	154.840.381.076	95.527.996.276
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	67.448.190.000	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	9.965.457.200	5.997.720.200
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	242.978.650	91.351.507
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	170.490.000	56.490.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	14.283.818.820	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.839.110.737	1.016.854.670
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	7.742.688.336	6.597.233.630
Cộng		257.533.114.819	109.287.646.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đà Tây Nguyên	88.058.897.628	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Nguyên	22.327.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	21.566.543.487	20.675.525.038
Công ty CP Sơn Việt Nhật Đà Nẵng	10.202.493.181	2.500.000.000
Công ty CP Bamboo Capital	14.200.000.000	14.200.000.000
Các đối tượng khác	39.130.497.641	16.138.888.250
Cộng	195.486.278.096	74.892.259.447

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	22.327.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	21.566.543.487	20.675.525.038
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HDQT	14.200.000.000	14.200.000.000
Cộng		58.094.389.646	56.253.371.197

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Cho vay ngắn hạn		
Đỗ Thị Dương	-	11.805.000.000
Dương Minh Hùng	-	3.873.000.000
Phan Công Quỳnh	-	9.000.000.000
Trần Thị Cương	-	7.000.000.000
Trần Trung Hiếu	-	9.000.000.000
Võ Thị Thu Hằng (*)	77.800.161.698	-
Nguyễn Tuấn Vũ (*)	19.060.800.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (*)	426.100.000.000	322.000.000.000
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	5.975.000.000	4.980.000.000
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	85.840.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	14.917.500.000	-
Các đối tượng khác	-	105.701.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cho mượn ngắn hạn (**)

Lê Đức Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000
Thái Hoàng Vũ	-	3.000.000.000
Nguyễn Thành Vũ	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8.096.361.807	8.096.361.807
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	18.040.937.865	32.469.212.286
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	5.105.453.484	2.058.061.482
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	1.549.963.685	1.168.191.685
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	2.580.244.431	2.580.244.431
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	2.203.430.094	1.867.993.094
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	9.388.126.161	3.027.099.554
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	493.131.480	1.193.600.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC Đức Long Gia Lai	-	600.096.334
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	25.005.426	25.005.426
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	199.919.392
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	235.860.571	232.779.571
Các đối tượng khác	355.747.788	382.421.110
Cộng	594.524.209.930	512.650.173.166

(*) Cho các cá nhân và Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm.

(**) Cho các cá nhân và các Công ty thành viên mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

b. Dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Cho vay dài hạn		
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	1.996.371.581	2.992.371.581
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	134.257.500.000	149.175.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	80.103.921.437	67.100.375.637
Cộng	216.357.793.018	219.267.747.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.580 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2016 là 5.976.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2016 là 14.917.500.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Đức Long Dung Quất vay theo hợp đồng số 03/HĐVV-DLGL ngày 01/01/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVV ngày 02/02/2015, thời hạn cho vay từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm. Số tiền cho vay là 120.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc vay bắt đầu từ ngày 30/06/2017.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Cho vay			
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV ĐHQT	-	85.840.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	149.175.000.000	149.175.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	80.103.921.437	67.100.375.637
Cho mượn			
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	18.040.937.865	32.469.212.286
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	5.105.453.484	2.058.061.482
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	1.549.963.685	1.168.191.685
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	2.203.430.094	1.867.993.094
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	493.131.480	1.193.600.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL	Công ty con	-	600.096.334
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	25.005.426	25.005.426
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	199.919.392
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	235.860.571	232.779.571
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con	20.631.900	17.631.900
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	2.580.244.431	2.580.244.431
Cộng		259.533.580.373	344.528.111.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	23.388.859.459	-	26.538.883.895	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp ĐLGL	23.388.859.459	-	26.538.883.895	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.662.027.777	-	5.801.894.444	-
Phải thu về lãi cho vay	66.748.317.298	(487.326.694)	62.822.865.597	(28.517.408)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	36.190.190.030	-	33.164.989.405	-
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3.173.340.001	-	3.173.340.001	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(487.326.694)	974.653.388	-
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	12.073.696.151	-	8.555.194.028	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	12.622.308.333	-	5.453.975.000	-
- Vũ Thị Thu Hằng	1.071.550.728	-	-	-
- Nguyễn Tuấn Vũ	642.578.667	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	-	2.214.623.333	-
- Công ty CP Đầu tư XD Nam Nguyễn	-	-	4.377.835.724	-
- Đỗ Thị Dương	-	-	1.506.637.916	-
- Dương Minh Hùng	-	-	788.796.556	-
- Phan Công Quỳnh	-	-	907.194.444	-
- Trần Thị Cương	-	-	712.250.000	-
- Trần Trung Hiếu	-	-	892.375.000	-
- Đỗ Thanh	-	-	101.000.802	(28.517.408)
Tạm ứng	15.026.371.510	(68.777.606)	15.433.614.152	(401.984.371)
Các đối tượng khác	2.037.245.780	(1.011.401.282)	-	-
Cộng	115.862.821.824	(1.567.505.582)	110.597.258.088	(430.501.779)

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	23.388.859.459	26.538.883.895
Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	Công ty con	36.190.190.030	33.164.989.405
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	3.173.340.001	3.173.340.001
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV ĐHQT	-	2.214.623.333
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyễn	Công ty nhận đầu tư	-	4.377.835.724
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	12.073.696.151	8.555.194.028
Cộng		74.826.085.641	78.024.866.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	9.606.915.862	7.398.042.752
- Từ 3 năm trở lên	6.404.307.627	5.648.726.672
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.052.842.746	694.557.215
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.652.678.298	886.183.488
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	497.087.191	168.575.377
Cộng	9.606.915.862	7.398.042.752

b. Nợ xấu

	30/06/2015		
	Giá gốc	Thời gian qua hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.799.148.883		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	1.629.055.414		Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	4.183.126.809		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Viện Môi trường và Tài nguyên	1.505.000.000	Từ 2 đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.188.126.809		Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	71.807.136		
- Nguyễn Thanh Thơm	4.327.900	Dưới 1 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	8.072.371.581		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	Từ 6 tháng đến 2 năm	Đang khởi kiện
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100.000.000	Từ 1-2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2015			
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác	2.728.599.763		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	Từ 1-2 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	Dưới 1 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	606.868.820		CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
Cộng	17.855.054.172		

01/01/2015			
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.614.619.618		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	1.444.526.149		Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	5.589.392.909		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Viện Môi trường Và Tài nguyên	1.505.000.000	Từ 1-2 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	2.594.392.909		Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	568.165.612		
- Bùi Tịnh	212.744.976	Từ 1-2 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	Từ 2-3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Các đối tượng khác	155.920.636		Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	100.000.000		
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100.000.000	Dưới 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu khác	101.000.802	Dưới 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Cộng	8.973.178.941		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.273.646.066	-	158.297.785.656	-
Công cụ, dụng cụ	465.730	-	465.730	-
Chi phí SX, KD dở dang	23.156.282.609	-	21.800.969.449	-
Thành phẩm	2.852.209.437	-	2.671.028.997	-
Thành phẩm bất động sản	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	213.304.604.931	-	83.435.481.095	-
Cộng	303.385.351.615	-	329.003.873.769	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (62.798.142.842 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.250.002	28.996.212
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	9.803.409	139.366.987
Cộng	13.053.411	168.363.199

b. Dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	907.748.052	1.248.872.925
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	-	292.247.861
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	680.477.668	1.106.978.896
Cộng	1.588.225.720	2.648.099.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	117.234.770.673	11.033.411.390	13.706.614.955	354.858.200	142.329.655.218
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.240.370.910	-	1.240.370.910
Đ/tư XD/CB h/thành	62.547.112.040	20.790.365.000	-	-	83.337.477.040
Chuyển sang BĐS đầu tư	88.683.088.180	-	-	-	88.683.088.180
Giảm do góp vốn	8.622.615.000	20.790.365.000	-	-	29.412.980.000
Số cuối kỳ	82.476.179.533	11.033.411.390	14.946.985.865	354.858.200	108.811.434.988
Khấu hao					
Số đầu kỳ	10.189.160.504	4.952.540.989	10.074.575.209	354.443.222	25.570.719.924
Khấu hao trong kỳ	1.549.615.591	524.536.383	537.280.885	414.978	2.611.847.837
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.595.322.698	-	-	-	1.595.322.698
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.143.453.397	5.477.077.372	10.611.856.094	354.858.200	26.587.245.063
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	107.045.610.169	6.080.870.401	3.632.039.746	414.978	116.758.935.294
Số cuối kỳ	72.332.726.136	5.556.334.018	4.335.129.771	-	82.224.189.925

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 77.049.261.841 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 6.083.411.241 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	52.568.231.270	256.340.000	52.824.571.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	9.063.000.000	-	9.063.000.000
Số cuối kỳ	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	211.155.351	211.155.351
Khấu hao trong kỳ	-	16.295.718	16.295.718
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	227.451.069	227.451.069
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	52.568.231.270	45.184.649	52.613.415.919
Số cuối kỳ	43.505.231.270	28.888.931	43.534.120.201

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 41.760.591.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 45.000.000 đồng.

17. Bất động sản đầu tư (cho thuê)

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Chuyển thành BĐS đầu tư	9.063.000.000	88.683.088.180	97.746.088.180
Đ/tư XD/CB h/thành	-	527.792.600	527.792.600
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	11.346.736.286	11.346.736.286
Chuyển thành BĐS đầu tư	-	1.595.322.698	1.595.322.698
Khấu hao trong kỳ	-	2.784.277.979	2.784.277.979
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	15.726.336.963	15.726.336.963
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	46.143.301.892	112.863.719.865
Số đánh giá lại cuối kỳ	75.783.417.973	130.974.581.995	206.757.999.968

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 206.715.609.042 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Bất động sản đầu tư là Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá quyền sử dụng 9.063.000.000 đồng (diện tích 3.180 m², thời hạn sử dụng: lâu dài) và cơ sở hạ tầng của Bến xe. Bất động sản này hiện đang được cho Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng thuê hoạt động.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.697.390.695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	138.433.896.508	130.096.831.823
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai - 20 ha	542.476.242	542.476.242
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	10.204.800.729	10.358.518.911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	89.108.290.549	74.285.508.399
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án BOT quốc lộ 14	6.609.131.694	6.609.131.694
Mở chi kềm Chư mố - Azunpa	-	83.489.202.040
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	5.422.221.816	5.422.221.816
Mỏ đá Gabrođiôxit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.017.796.741
Dự án BOT Gia Lai	1.813.036.427	1.813.036.427
Mỏ đá Gabrô, Krông năng, Krông pa - Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	325.578.104	318.603.104
Dự án chăn nuôi bò	799.109.873	-
Các công trình xây dựng khác	600.003.596	331.441.614
Cộng	268.073.450.840	327.433.422.372

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 227.547.187.057 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

19. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	105.830.179.241	9.415.044.313
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	30.182.113.739	14.170.650.603
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	23.393.980.704	7.760.963.455
Các đối tượng khác	62.382.086.497	108.526.028.015
Cộng	221.788.360.181	139.872.686.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	661.069.035	454.750.292
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.280.000	5.280.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đak Nông	Công ty con	95.600.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	6.725.660.000	25.300.000
Cộng		7.487.609.035	485.330.292

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Giáo dục & PT NNL Châu Á Thái Bình Dương Nguyễn Trung Kiên	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.122.973.868	1.108.648.870
	147.902.116	5.044.234.112
Cộng	1.650.875.984	6.532.882.982

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con	-	124.625.833
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	3.458.000	13.566.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	3.990.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	214.746	214.746
Cộng		3.672.746	142.396.579

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.731.975.973	1.851.763.786	2.445.075.427	2.138.664.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.939.170.847	11.698.679.931	6.123.338.147	18.514.512.631
Thuế thu nhập cá nhân	1.288.179.573	29.036.271	550.973.186	766.242.658
Thuế tài nguyên	-	410.109.000	50.000.000	360.109.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89.816.160	1.073.637.347	766.422.547	397.030.960
Các loại thuế khác	-	168.350.000	6.000.000	162.350.000
Phí và lệ phí	499.555.800	652.283.920	545.943.520	605.896.200
Cộng	17.548.698.353	15.883.860.255	10.487.752.827	22.944.805.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	17.272.001.274	15.554.152.183
Trích trước lãi vay	1.036.703.804	1.827.856.134
Cộng	18.308.705.078	17.382.008.317

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê cây xăng	-	28.636.361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.181.819	32.727.273
Cộng	3.181.819	61.363.634

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	213.729.646	422.862.014
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	771.087.955	771.087.955
Lãi vay phải trả Ngân hàng	39.853.154.272	117.910.771.152
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.455.727.450	1.538.316.450
Phải trả khác	13.191.504	23.725.708
Cộng	42.306.890.827	120.666.763.279

b. Dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng	83.888.194.076	-
Cộng	84.188.194.076	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	88.091.819.097	122.348.000.000	116.091.819.097	94.348.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	35.260.000.000	34.013.000.000	35.260.000.000	34.013.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	36.996.819.097	60.000.000.000	66.996.819.097	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	11.335.000.000	24.335.000.000	9.335.000.000	26.335.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.500.000.000	4.000.000.000	4.500.000.000	4.000.000.000
Các khoản mượn bằng tiền	141.207.471.869	86.198.414.196	213.888.402.462	13.517.483.603
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	65.111.443.256	-	64.065.714.000	1.045.729.256
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	-	-	1.176.248.255
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long	72.192.322.065	10.000.000	71.841.572.592	360.749.473
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.053.550.786	-	123.916.203	929.634.583
- Nguyễn Thanh Lâm	-	85.000.000.000	76.576.979.637	8.423.020.363
- Các đối tượng khác	1.673.907.507	1.188.414.196	1.280.220.030	1.582.101.673
Vay dài hạn đến hạn trả	37.956.000.000	19.469.223.307	27.932.044.400	29.493.178.907
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	33.000.000.000	1.000.000.000	25.800.000.000	8.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	2.800.000.000	1.750.000.000	1.012.394.400	3.537.605.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	-	12.399.653.307	-	12.399.653.307
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	156.000.000	319.570.000	119.650.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	404.500.000	-	22.000.000	382.500.000
Cộng	267.659.790.966	228.015.637.503	357.934.265.959	137.741.162.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn:	888.317.724.606	12.877.000.000	352.700.225.303	548.494.499.303
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	61.783.000.000	-	1.000.000.000	60.783.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	535.250.938.477	3.794.000.000	350.568.180.903	188.476.757.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	42.536.720.000	8.083.000.000	1.012.394.400	49.607.325.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	247.993.066.129	-	-	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sơ giao dịch	754.000.000	1.000.000.000	119.650.000	1.634.350.000
Trái phiếu thường	(4.583.000.000)	500.000.000.000	2.856.909.516	492.560.090.484
Cộng	883.734.724.606	512.877.000.000	355.557.134.819	1.041.054.589.787
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	37.956.000.000			29.493.178.907
- Trái phiếu phát hành đến hạn	404.500.000			382.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	845.374.224.606			1.011.178.910.880

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng chế 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
Các khoản mượn bằng tiền		3.610.353.833	139.671.923.462
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.043.729.256	63.111.443.256
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long GL	Công ty con	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con	360.749.473	72.192.322.065
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	929.634.583	1.053.550.786
- Các đối tượng khác		97.992.266	138.359.100
Cộng		3.610.353.833	139.671.923.462

26. Trái phiếu phát hành

a. Trái phiếu thường

	30/06/2015				Lãi suất
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	649.108.649	360.158.022.155	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	396.086.333	132.019.568.329	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	382.500.000	-	-	382.500.000	13%/năm
Cộng	500.382.500.000	8.867.604.500	1.045.194.984	492.560.090.484	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Trái phiếu chuyển đổi

	Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Giá trị						
									Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí hành và lãi trái phiếu phát hành	Phân bổ chi phí phát hành	Giá trị phần nợ gốc cuối kỳ	Phần quyền chọn		
Dầu kỳ															
Trái phiếu chuyển đổi															
Phát hành thêm trong kỳ															
Trái phiếu chuyển đổi	10/04/15	24 tháng		5.000.000	100.000	0% / 8,333	11%		405.811.216.622	100.000.000	10.012.250.930	415.723.467.552	94.188.783.378		
Chuyển thành cổ phiếu trong kỳ															
Trái phiếu chuyển đổi															
Đã đáo hạn, không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ															
Trái phiếu chuyển đổi															
Cuối kỳ															
Trái phiếu chuyển đổi	10/04/15	24 tháng 21 tháng		5.000.000	100.000	0% / 8,333	11%		405.811.216.622	100.000.000	10.012.250.930	415.723.467.552	94.188.783.378		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	-	9.391.075.135	3.779.471.824	50.748.767.025
Tăng trong năm	795.086.100.000	-	-	-	-	57.675.822.741
Giảm trong năm	-	49.103.180.000	-	6.974.110.000	-	42.859.183.520
Số dư tại 31/12/2014	1.492.535.080.000	819.082.000	-	2.416.965.135	3.779.471.824	65.565.406.246
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	6.196.436.959	-	65.565.406.246
Tăng trong kỳ	-	-	94.188.783.378	-	-	40.186.361.267
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	94.188.783.378	6.196.436.959	-	105.751.767.513

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.492.535.080.000	697.448.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.492.535.080.000	697.448.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	149.253.508	149.253.508
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	65.565.406.246	50.748.767.025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	40.186.361.267	57.675.822.741
Phân phối lợi nhuận	-	42.859.183.520
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	42.859.183.520
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.014.973.520
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	41.844.210.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105.751.767.513	65.565.406.246

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	1.681,48	1.728,50

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	61.935.420.239	154.104.179.177
Doanh thu bán phân bón	113.754.147.500	49.848.120.000
Doanh thu công trình xây dựng	356.957.990.745	55.836.641.818
Doanh thu bán thành phẩm đá	5.858.700.000	-
Doanh thu bán căn hộ	-	9.065.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản	3.652.574.824	3.516.398.640
Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường,...)	197.234.344.033	135.487.256.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.436.975.477	1.933.700.560
Cộng	744.830.152.818	409.791.296.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Doanh thu với các bên liên quan

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
Doanh thu cho thuê tài sản	2.512.354.409	2.797.541.856	
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC DLGL	Công ty con	272.280.000	272.280.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	137.842.857	-
- Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	103.636.364	-
- Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	526.666.668
- Công ty CP DV CTCC Đức Long Bào Lộc	Công ty nhận đầu tư	1.998.595.188	1.998.595.188
Doanh thu xây lắp	313.810.229.835	49.904.892.727	
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	261.734.030.908	49.904.892.727
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	52.076.198.927	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	134.759.984.364	183.696.166.144	
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.105.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	3.627.273	-
- Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	128.302.168.000	174.360.507.024
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	5.340.000.000	2.154.545.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	7.181.114.120
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	9.189.091	-
Cộng	451.082.568.608	236.398.600.727	

30. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	58.917.362.737	141.833.218.319
Giá vốn bán phân bón	111.172.651.420	45.216.685.000
Giá vốn công trình xây dựng	316.847.399.825	49.541.200.104
Giá vốn bán thành phẩm đá	2.263.331.773	-
Giá vốn bán căn hộ	-	8.035.471.874
Giá vốn cho thuê tài sản	3.309.248.751	1.544.333.508
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường,...)	176.286.003.551	126.995.167.198
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.206.336.246	978.378.483
Cộng	673.002.334.303	374.144.454.486

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.202.429.168	25.880.227.608
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	23.509.890.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.660.000	3.651.749.353
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	719.764	-
Cộng	58.890.698.932	29.531.976.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	25.705.417.326	49.694.262.403
Lãi trái phiếu	36.584.473.152	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.562.749
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(532.626.287)	(11.829.978.703)
Phí phát hành trái phiếu	1.056.306.095	-
Cộng	62.813.570.286	37.865.846.449

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	32.918.077	55.440.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.036.442	71.258.940
Các khoản khác	228.443.968	368.683.598
Cộng	326.398.487	495.383.001

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	3.958.147.841	3.249.662.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.547.656.777	671.769.108
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.208.873.110	923.210.843
Các khoản khác	7.127.554.260	5.085.725.659
Cộng	14.842.231.988	9.930.368.114

34. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi trái từ các năm trước không phải trả	-	6.862.635.650
Thu tiền bán lịch	12.816.364	-
Các khoản khác	201.952	9.175.000
Cộng	13.018.316	6.871.810.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	885.527.894	609.621.513
Cộng	885.527.894	609.621.513

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.863.807.108	23.149.410.898
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.029.528.126
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	51.863.807.108	22.119.882.772
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.312.010.758	(2.451.641.736)
Điều chỉnh tăng	1.490.390.522	1.200.107.617
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	118.835.405	187.965.991
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.371.555.117	1.012.141.626
Điều chỉnh giảm	178.379.764	3.651.749.353
- Có tác lợi nhuận được chia	177.660.000	3.651.749.353
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	719.764	-
Tổng thu nhập chịu thuế	53.175.817.866	20.697.769.162
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.029.528.126
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	53.175.817.866	19.668.241.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.698.679.931	4.553.509.216
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	11.698.679.931	4.553.509.216
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.662.042	1.445.338.829
Chi phí nhân công	5.821.043.915	6.003.260.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.944.689.500	2.509.426.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.878.186.407	48.177.227.641
Chi phí khác bằng tiền	2.265.549.600	2.756.883.935
Cộng	342.718.131.464	60.892.137.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	1.681,48	1.728,50
Phải thu khách hàng (USD)	53.600,81	53.600,81
Nợ phải trả tài chính	-	-

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	221.788.360.181	-	221.788.360.181
Chi phí phải trả	18.308.705.078	-	18.308.705.078
Vay và nợ thuê tài chính	137.741.162.510	1.011.178.910.880	1.148.920.073.390
Phải trả khác	42.093.161.181	84.188.194.076	126.281.355.257
Cộng	419.931.388.950	1.095.367.104.956	1.515.298.493.906
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	139.872.686.386	-	139.872.686.386
Chi phí phải trả	17.382.008.317	-	17.382.008.317
Vay và nợ thuê tài chính	267.659.790.966	845.374.224.606	1.113.034.015.572
Phải trả khác	120.243.901.265	-	120.243.901.265
Cộng	545.158.386.934	845.374.224.606	1.390.532.611.540

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.623.957.835	-	241.623.957.835
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	474.400.000.000	-	474.400.000.000
Phải thu khách hàng	399.810.090.249	-	399.810.090.249
Phải thu về cho vay	593.179.409.930	216.357.793.018	809.537.202.948
Phải thu khác	99.337.722.338	-	99.337.722.338
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	10.779.400.453	10.779.400.453
Cộng	1.808.351.180.352	227.137.193.471	2.035.488.373.823

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.808.876.422	-	77.808.876.422
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.000.000.000	4.400.000.000	344.400.000.000
Phải thu khách hàng	204.294.597.961	-	204.294.597.961
Phải thu về cho vay	512.591.655.758	219.267.747.218	731.859.402.976
Phải thu khác	95.135.126.528	-	95.135.126.528
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	56.949.102.692	56.949.102.692
Cộng	1.229.830.256.669	280.616.849.910	1.510.447.106.579

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHHĐT XD & Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đak Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe	104.727.270	104.727.270
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thi công hội sở	3.751.256.312	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	1.034.477.273	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	8.627.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	-	15.241.872.576
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	-	17.282.511.276
	Mua đá các loại	5.184.954.368	2.777.275.000
Các giao dịch khác			
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	8.025.200.625	9.000.225.000
Công ty TNHH ĐT XD & Cầu đường Phước Hoàng Long	Lãi cho vay	-	4.585.635.000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Lãi cho vay	-	1.376.806.667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Lãi cho vay	-	3.999.342.660
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	3.518.502.123	3.174.424.913
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhuận nhận được	3.150.024.436	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	177.660.000	189.504.000
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức được nhận	-	175.005.000
Công ty CP Bamboo Capital	Giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư	101.876.190.000	-
	Lãi cho vay	486.426.667	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30/06/2015 VND	Vốn góp thiếu VND
			Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND		
I.	Các Công ty con	1.138.820.260.000		860.129.680.000	491.567.490.000	368.562.190.000
1.	Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC ĐLGL	31.420.260.000	54,67%	17.177.680.000	17.177.680.000	-
2.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	33.420.000	986.580.000
3.	Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	47.500.000.000	96,84%	46.000.000.000	46.000.000.000	-
4.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long GL	3.400.000.000	48,00%	1.632.000.000	1.632.000.000	-
5.	Công ty CP XD Giao thông Minh Long GL	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000	13.150.610.000
6.	Cty TNHH ĐT XD & CD Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000	-
7.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	224.000.000.000	67,19%	150.500.000.000	150.500.000.000	-
8.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	107.599.360.000	54.400.640.000
9.	Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000	25.493.500.000
10.	Công ty CP Đức Long Đá Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	-	21.250.000.000
11.	Công ty CP Giáo dục thể thao và DL ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	-	35.750.000.000
12.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	142.469.140.000	217.530.860.000
II.	Các Công ty liên kết	77.961.000.000		26.592.200.000	20.592.200.000	6.000.000.000
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
III.	Các Công ty đầu tư dài hạn	243.500.000.000		15.983.500.000	15.751.500.000	232.000.000
1.	Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,00%	1.200.000.000	968.000.000	232.000.000
3.	Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	49.500.000.000	7,08%	3.503.500.000	3.503.500.000	-
4.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	30.000.000.000	18,67%	5.600.000.000	5.600.000.000	-
5.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	4,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
6.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
	Cộng	1.460.281.260.000		902.705.380.000	527.911.190.000	374.794.190.000

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với các quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015		Số liệu tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Đầu tư ngắn hạn			121	793.603.701.554	(793.603.701.554)	(1)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	340.000.000.000			340.000.000.000	(1)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	512.650.173.166			512.650.173.166	(1), (2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	110.597.258.088	135	154.210.115.548	(43.612.857.460)	(2)
Tài sản ngắn hạn khác			158	15.433.614.152	(15.433.614.152)	(2)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	219.267.747.218			219.267.747.218	(3)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.017.800.000			62.017.800.000	(3)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.400.000.000			4.400.000.000	(3)
Đầu tư dài hạn khác			258	285.685.547.218	(285.685.547.218)	(3)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.648.099.682	261	7.635.599.682	(4.987.500.000)	(4)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	61.363.634			61.363.634	(5)
Phải trả ngắn hạn khác	319	120.666.763.279	319	261.874.235.148	(141.207.471.869)	(6)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	267.659.790.966	311	126.452.319.097	141.207.471.869	(6)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	845.374.224.606	334	850.361.724.606	(4.987.500.000)	(4)
Doanh thu chưa thực hiện			338	61.363.634	(61.363.634)	(5)
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.196.436.959	417	2.416.965.135	3.779.471.824	(7)
Quỹ dự phòng tài chính			418	3.779.471.824	(3.779.471.824)	(7)

(1) Chỉ tiêu "Đầu tư ngắn hạn" tại 31/12/2014 giảm 793.603.701.554 đồng là do:

- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (340.000.000.000 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (MS123).
- Tiền cho vay có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (453.603.701.554 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" (MS135)

(2) Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" giảm 43.612.857.460 đồng là do:

- Giảm 59.046.471.612 đồng tiền cho mượn chuyển sang tăng khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" (MS135).
- Tăng 15.433.614.152 đồng do chuyển số dư nợ Tạm ứng tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" 31/12/2014 sang.

(3) Chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" tại 31/12/2014 giảm 285.685.547.218 đồng là do:

- Chuyển tăng chỉ tiêu "Phải thu về cho vay dài hạn", số tiền: 219.267.747.218 đồng do đây là khoản tiền cho vay dài hạn trên 12 tháng.
- Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác với quyền biểu quyết dưới 20% là 62.017.800.000 đồng được chuyển tăng chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (4.400.000.000 đồng) chuyển tăng khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” dài hạn.
- (4) Chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” giảm 4.987.500.000 đồng, đồng thời chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” tăng cùng một lượng là do điều chỉnh cách hạch toán chi phí phát hành trái phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí này được ghi giảm vào cấu phần nợ của trái phiếu phát hành, trong khi đó theo quy định cũ thì chi phí này được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo thời hạn phát hành trái phiếu.
- (5) Chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” tại 01/01/2015 tăng 61.363.634 đồng, chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” tại 31/12/2014 giảm cùng một lượng là do trình bày lại các khoản doanh thu chưa thực hiện với thời hạn không quá 12 tháng mà Quyết định 15 không phân loại thành ngắn hạn.
- (6) Chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” giảm 141.207.471.869 đồng là do các khoản mượn bằng tiền được trình bày lại tại chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” (MS 320).
- (7) Theo quy định hiện hành sẽ không còn chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính”, chuyển số dư quỹ này tại 31/12/2014 để tăng “Quỹ đầu tư phát triển”, số tiền: 3.779.471.824 đồng.



Trần Thị Hồng

Trần Thị Hồng

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú